CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN KỸ NGHỆ GỖ
TRƯỜNG THÀNH
---o0o---

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
------**-----

GIẢI TRÌNH VỀ CHÊNH LỆCH GIỮA BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHƯA KIỂM TOÁN VÀ BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ KIỂM TOÁN NĂM 2013

Kính gửi: **Uỷ Ban Chứng khoán Nhà Nước**
Sở Giao Dịch Chứng Khoán TPHCM

Tổ chức niêm yết: CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN KỸ NGHỆ GỖ TRƯỜNG THÀNH
Tên viết tắt: TTFC (mã chứng khoán là TTF)
Địa chỉ Trụ sở chính: DT 747, KP 7, Thị Trấn Uyên Hưng, Huyện Tân Uyên, Bình Dương
Điện thoại : (84-0650) 3642004 Fax: (84-0650) 3642006
Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số: 3700530696 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Dương cấp ngày 18/08/2003, thay đổi mới nhất ngày 09/01/2014

- Căn cứ theo điều 11, khoản 1.6 thông tư số 52/2012/TT-BTC ngày 5 tháng 4 năm 2012 " Khi có giải trình liên quan đến các số liệu tài chính do công ty phải công bố thông tin theo qui định của pháp luật khác với số liệu tài chính tại báo cáo tài chính được kiểm toán"
- Căn cứ báo cáo tài chính Quý IV/2013 do Công ty Cổ Phần Tập Đoàn Kỹ Nghệ Gỗ Trường Thành lập và báo cáo tài chính năm 2013 đã được kiểm toán.

Công ty Cổ Phần Tập Đoàn Kỹ Nghệ Gỗ Trường Thành chúng tôi xin giải trình chi tiết số liệu chênh lệch theo phụ lục đính kèm.

Trân trọng kính trình!

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN DFK VIỆT NAM

Nguyễn Lương Nhân

TỔNG GIÁM ĐỐC

VÕ TRƯỜNG THÀNH

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN KỸ NGHỆ GỖ TRƯỜNG THÀNH

GIẢI TRÌNH CHÊNH LỆCH TRƯỚC VÀ SAU KIỂM TOÁN NĂM 2013

I) BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN BCTC CÔNG TY MẸ

Đơn vị tính: VNĐ

TÀI SẢN	Mã số	TM	Số Báo cáo của Công ty	Số Báo cáo của Kiểm toán	Chênh lệch	Nguyên nhân
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	**100**		**2.053.098.248.208**	**2.067.748.709.874**	**14.650.461.666**	
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**	V.1	**42.436.592.248**	**42.461.925.582**	**25.333.334**	
1. Tiền	111		4.341.925.582	4.341.925.582		
2. Các khoản tương đương tiền	112		38.094.666.666	38.120.000.000	25.333.334	Tích luỹ bổ sung lãi tiền gửi có kỳ hạn
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**	V.2	**18.061.872.300**	**18.061.872.300**		
1. Đầu tư ngắn hạn	121		18.061.872.300	18.061.872.300		
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư ngắn hạn	129					
III. Các khoản phải thu	**130**	V.3	**478.225.302.142**	**491.800.862.826**	**13.575.560.684**	
1. Phải thu khách hàng	131		415.763.734.751	414.448.024.048	(1.315.710.703)	Hoàn nhập đánh giá chênh lệch tỷ giá đối với các khoản phải thu đã được gia hạn thanh toán
2. Trả trước cho người bán	132		42.527.475.948	40.367.498.800	(2.159.977.148)	Ghi giảm công nợ sang hàng mua đang đi đường do người bán đã xuất hóa đơn của nhà cung cấp Công Thành 1.013.934.057 đồng và Thiện Đức 867.727.259 đồng. Điều chỉnh các khoản tạm ứng cho nhân viên mua hàng sang trả trước cho người bán theo đúng bản chất 273.768.559 đồng và các khoản khác 4.547.273 đồng
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133					
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch HĐXD	134					
5. Các khoản phải thu khác	135		21.885.679.759	38.927.298.581	17.041.618.822	Tăng phải thu khác 15.000.000.000 đồng từ việc thoái vốn đầu tư vào Quỹ Bản Việt Trình bày dư nợ phải trả khác sang phải thu khác 1.863.335.049 đồng Tích lũy bổ sung lãi tiền gửi có kỳ hạn và lãi cho vay 178.283.773
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	139		(1.951.588.316)	(1.941.958.603)	9.629.713	Điều chỉnh dự phòng phải thu khó đòi
IV. Hàng tồn kho	**140**	V.4	**1.494.101.946.341**	**1.495.983.607.657**	**1.881.661.316**	
1. Hàng tồn kho	141		1.501.474.807.082	1.503.356.468.398	1.881.661.316	Ghi nhận hàng mua đang đi đường do người bán đã xuất hóa đơn của nhà cung cấp Công Thành 1.013.934.057 đồng và Thiện Đức 867.727.259 đồng.
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(7.372.860.741)	(7.372.860.741)		
V. Tài sản ngắn hạn khác	**150**	V.5	**20.272.535.177**	**19.440.441.509**	**(832.093.668)**	
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		995.560.034	995.560.034		
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		143.303.724		(143.303.724)	Kết chuyển vào chi phí do không được khấu trừ
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154		13.836.446.434	13.726.287.849	(110.158.585)	Kết chuyển vào chi phí do không được hoàn

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN KỸ NGHỆ GỖ TRƯỜNG THÀNH

GIẢI TRÌNH CHÊNH LỆCH TRƯỚC VÀ SAU KIỂM TOÁN NĂM 2013

I) BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN BCTC CÔNG TY MẸ

Đơn vị tính: VNĐ

4. Tài sản ngắn hạn khác	158		5.297.224.985	4.718.593.626	(578.631.359)	Điều chỉnh giảm các khoản tạm ứng sang trừ lương và chi phí khác do nhân viên đã nghỉ việc 245.119.319 đồng Trình bày cấn trừ tạm ứng lương với chi phí lương còn phải trả 603.065.200 đồng Điều chỉnh giảm đánh giá chênh lệch tỷ giá đối với khoản ký Quỹ bằng Ngoại tệ 4.215.399 đồng Điều chỉnh tăng các khoản tạm ứng cho nhân viên mua hàng sang trả trước cho người bán theo đúng bản chất 273.768.559 đồng
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	**200**		**641.931.021.835**	**613.166.996.708**	**(28.764.025.127)**	
I. Các khoản phải thu dài hạn	**210**					
II. Tài sản cố định	**220**		**97.891.642.846**	**95.365.295.739**	**(2.526.347.107)**	
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.6	**15.279.292.843**	**15.279.292.843**		
- Nguyên giá	222		40.303.021.894	40.303.021.894		
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(25.023.729.051)	(25.023.729.051)		
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224					
- Nguyên giá	225					
- Giá trị hao mòn lũy kế	226					
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.7	**7.828.363.537**	**5.351.309.937**	**(2.477.053.600)**	
- Nguyên giá	228		8.442.426.870	5.750.272.894	(2.692.153.976)	Phân loại lại quyền sử dụng đất theo TT45/2013/TT-BTC
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(614.063.333)	(398.962.957)	215.100.376	Giảm khấu hao tương ứng với việc phân loại lại TSCĐ
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	**230**	V.8	**74.783.986.466**	**74.734.692.959**	**(49.293.507)**	Kết chuyển chi phí xây dựng cơ bản chưa đủ điều kiện hình thành TSCĐ sang chi phí trả trước theo TT45/2013/TT-BTC
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	**250**	V.9	**521.254.992.324**	**492.515.613.951**	**(28.739.378.373)**	
1. Đầu tư vào công ty con	251		363.639.085.408	363.639.085.408		
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		96.930.473.000	96.930.473.000		
3. Đầu tư dài hạn khác	258		100.586.504.766	87.869.084.766	(12.717.420.000)	Điều chỉnh giảm khoản đầu tư từ việc thoái vốn đầu tư vào Quỹ Bản Việt
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	259		(39.901.070.850)	(55.923.029.223)	(16.021.958.373)	Bổ sung dự phòng khoản lỗ từ các khoản đầu tư dài hạn
V. Tài sản dài hạn khác	**260**		**22.784.386.665**	**25.286.087.018**	**2.501.700.353**	
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.10	21.501.189.310	24.002.889.663	2.501.700.353	Phân loại lại các chi phí và tài sản chưa đủ điều kiện ghi nhận TSCĐ theo TT45/2013/TT-BTC
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		73.197.355	73.197.355		
3. Tài sản dài hạn khác	268		1.210.000.000	1.210.000.000		
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	**270**		**2.695.029.270.043**	**2.680.915.706.582**	**(14.113.563.461)**	

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN KỸ NGHỆ GỖ TRƯỜNG THÀNH

GIẢI TRÌNH CHÊNH LỆCH TRƯỚC VÀ SAU KIỂM TOÁN NĂM 2013

I) BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN BCTC CÔNG TY MẸ

Đơn vị tính: VNĐ

NGUỒN VỐN	Mã số	Th. minh	Số Báo cáo của Công ty	Số Báo cáo của Kiểm toán	Chênh lệch	
A. NỢ PHẢI TRẢ	**300**		**1.799.144.583.132**	**1.797.798.670.699**	**(1.345.912.433)**	
I. Nợ ngắn hạn	**310**		**1.738.547.492.539**	**1.742.801.580.106**	**4.254.087.567**	
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.11	1.305.631.473.399	1.311.231.473.399	5.600.000.000	Phân loại phần ngắn hạn của khoản vay dài hạn đến hạn trả
2. Phải trả người bán	312	V.12	239.433.693.806	233.433.693.806	(6.000.000.000)	Giảm công nợ phải trả do điều chỉnh giảm tiền thuê nhà xưởng
3. Người mua trả tiền trước	313	V.12	44.237.857.542	44.237.857.542		
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.13	17.866.918.295	21.504.149.373	3.637.231.078	Hồi tố tăng số liệu thuế phải nộp ước tính các năm 2009-2012 theo Biên bản kiểm tra thuế 6.134.986.642 đồng Điều chỉnh giảm số thuế TNDN phải nộp do giảm lợi nhuận 2.829.536.189 đồng
5. Phải trả người lao động	315	V.14	15.128.693.472	14.525.628.272	(603.065.200)	Trình bày cấn trừ tạm ứng lương với chi phí lương còn phải trả 603.065.200 đồng
6. Chi phí phải trả	316	V.15	38.409.884.217	41.845.034.614	3.435.150.397	Tích lũy bổ sung chi phí lãi vay 528.586.640 đồng Phân loại lại chi phí lãi vay phải trả từ tài khoản phải trả khác sang tài khoản chi phí phải trả 2.906.563.757 đồng
7. Phải trả nội bộ	317					
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch HĐXD	318					
9. Các khoản phải trả, phải nộp khác	319	V.15	77.838.971.808	76.023.743.100	(1.815.228.708)	Trình bày dư nợ phải trả khác sang phải thu khác 1.863.335.049 đồng Phân loại lại chi phí lãi vay phải trả từ tài khoản phải trả khác sang tài khoản chi phí phải trả 2.906.563.757 đồng Điều chỉnh giảm khác 772.000.000 đồng
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320					
11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323					
II. Nợ dài hạn	**330**		**60.597.090.593**	**54.997.090.593**	**(5.600.000.000)**	
1. Phải trả dài hạn người bán	331					
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332					
3. Phải trả dài hạn khác	333					
4. Vay và nợ dài hạn	334	V.16	60.597.090.593	54.997.090.593	(5.600.000.000)	Phân loại phần ngắn hạn của khoản vay dài hạn đến hạn trả
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335					
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336					
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337					

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN KỸ NGHỆ GỖ TRƯỜNG THÀNH

GIẢI TRÌNH CHÊNH LỆCH TRƯỚC VÀ SAU KIỂM TOÁN NĂM 2013

I) BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN BCTC CÔNG TY MẸ

Đơn vị tính: VNĐ

8. Doanh thu chưa thực hiện	338					
9. Quỹ phát triển khoa học công nghệ	339					
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU	**400**		**895.884.686.911**	**883.117.035.882**	**(12.767.651.029)**	
I. Vốn chủ sở hữu	**410**	V.17	**895.884.686.911**	**883.117.035.882**	**(12.767.651.029)**	
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		735.000.000.000	735.000.000.000		
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		83.513.052.848	83.513.052.848		
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413					
4. Cổ phiếu quỹ	414		(4.640.000)	(4.640.000)		
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415					
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416					
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		9.655.694.133	9.655.694.133		
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		3.612.914.724	3.612.914.724		
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419					
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		64.107.665.206	51.340.014.177	(12.767.651.029)	Ảnh hưởng chênh lệch do các bút toán điều chỉnh trên
11. Nguồn vốn đầu tư XDCB	421					
12. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	422					
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	**430**					
1. Nguồn kinh phí	432					
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433					
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	**440**		**2.695.029.270.043**	**2.680.915.706.582**	**(14.113.563.461)**	

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN KỸ NGHỆ GỖ TRƯỜNG THÀNH

GIẢI TRÌNH CHÊNH LỆCH TRƯỚC VÀ SAU KIỂM TOÁN NĂM 2013

II) KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH BCTC CÔNG TY MẸ

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Số liệu trước kiểm toán	Số liệu sau kiểm toán	Chênh lệch	Ghi chú
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	**1.445.387.689.333**	**1.445.387.689.333**	-	
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	3.314.276.584	3.314.276.584	-	
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	**1.442.073.412.749**	**1.442.073.412.749**	-	
4. Giá vốn hàng bán	1.224.997.118.841	1.219.021.765.595	(5.975.353.246)	(a)
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	**217.076.293.908**	**223.051.647.154**	**5.975.353.246**	
6. Doanh thu hoạt động tài chính	4.526.063.941	5.696.550.345	1.170.486.404	(b)
7. Chi phí tài chính	140.877.453.274	157.432.213.686	16.554.760.412	(c)
Trong đó: Chi phí lãi vay	*128.049.843.358*	*128.489.350.672*	*439.507.314*	
8. Chi phí bán hàng	9.609.745.133	9.609.745.133		
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	53.074.370.485	53.064.740.772	(9.629.713)	(d)
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	**18.040.788.955**	**8.641.497.908**	**(9.399.291.047)**	
11. Thu nhập khác	301.242.053	301.242.053		
12. Chi phí khác	4.591.083.533	5.094.212.434	503.128.901	(e)
13. Lợi nhuận khác	**(4.289.841.482)**	**(4.792.970.381)**	**(503.128.899)**	
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	**13.750.947.473**	**3.848.527.527**	**(9.902.419.946)**	
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	3.801.135.060	971.598.871	(2.829.536.189)	(f)
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	99.842.459	99.842.459		
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN	**9.849.969.954**	**2.777.086.197**	**(7.072.883.757)**	
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	166	54	(112)	

(a): Giảm giá vốn hàng bán (6.000.000.000) đồng do điều chỉnh giảm giá tiền thuê nhà xưởng; tăng khác 24.646.754 đồng

(b): Hoàn nhập đánh giá chênh lệch tỷ giá cuối kỳ đối với các khoản phải thu đang được gia hạn thanh toán là (1.315.710.703) đồng; Ghi nhận lợi nhuận nhận được từ việc thoái vốn đầu tư 2.282.580.000 đồng; Ghi nhận lãi tiền gửi có kỳ hạn 146.225.251 đồng và tăng khác là 57.391.856 đồng

(c): Tăng do trích lập bổ sung dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn là 16.021.958.373 đồng; Tích lũy bổ sung chi phí lãi vay là 510.386.640 đồng và tăng khác là 22.415.399 đồng.

(d): Hoàn nhập dự phòng phải thu khó đòi (9.629.713) đồng.

(e): Xử lý khoản tạm ứng không có khả năng thu hồi là 245.119.319 đồng; Khoản thuế GTGT không được khấu trừ và không được hoàn là 253.462.309 đồng và tăng khác là 4.547.273 đồng.

(d): Giảm thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp do giảm lợi nhuận sau điều chỉnh.

III) LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ BCTC CÔNG TY MẸ

Hiện tại trong năm 2013 Công ty chúng tôi làm báo báo theo phương pháp trực tiếp và Công ty Kiểm toán DFK làm theo phương pháp gián tiếp, điều này dẫn đến khó có thể so sánh được. Tuy nhiên khoản tiền và tường đương tiền cuối kỳ chỉ chênh lệch 25.333.334 đồng đã được chúng tôi giải thích nguyên nhân ở bảng cân đối kế toán.

TỔNG GIÁM ĐỐC

VÕ TRƯỜNG THÀNH

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN KỸ NGHỆ GỖ TRƯỜNG THÀNH

GIẢI TRÌNH CHÊNH LỆCH TRƯỚC VÀ SAU KIỂM TOÁN NĂM 2013

I) BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN BCTC HỢP NHẤT

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	TM	SỐ BÁO CÁO CỦA CÔNG TY	SỐ BÁO CÁO CỦA KIỂM TOÁN	Chênh lệch	Nguyên nhân	Số tiền
A. Tài sản ngắn hạn	**100**		**2.783.022.759.716**	**2.786.452.860.182**	**3.430.100.466**		
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**	V.01	**65.491.507.895**	**65.513.443.900**	**21.936.005**		
1. Tiền	111		27.396.841.229	27.393.443.900	(3.397.329)	Điều chỉnh lại theo thư xác nhận ngân hàng	(3.397.329)
2. Các khoản tương đương tiền	112		38.094.666.666	38.120.000.000	25.333.334	Tích lũy bổ sung lãi tiền gửi	25.333.334
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**	V.02	**51.548.700.012**	**51.548.700.012**	-		
1. Đầu tư ngắn hạn	121		51.548.700.012	51.548.700.012	-		
III. Các khoản phải thu	**130**	V.03	**384.716.084.702**	**390.023.029.967**	**5.306.945.265**		
1. Phải thu khách hàng	131		281.491.654.382	273.661.750.405	(7.829.903.977)	Hoàn nhập đánh giá chênh lệch tỷ giá đối với các khoản phải thu đã được gia hạn thanh toán	(1.315.710.703)
						Cấn trừ bổ sung công nợ nội bộ, phân loại lại cho đúng tính chất tài khoản, và điều chỉnh khác	(6.514.193.274)
2. Trả trước cho người bán	132		62.445.351.959	60.285.374.811	(2.159.977.148)	Ghi giảm công nợ đối với hàng mua đang đi đường do người bán đã xuất hóa đơn	(1.881.661.316)
						Giảm khác	(278.315.832)
3. Các khoản phải thu khác	135		49.498.923.624	67.050.144.077	17.551.220.453	Tăng thu nhập khác từ việc thoái vốn đầu tư vào Quỹ Bản Việt và thu nhập từ lãi cho vay	15.000.000.000
						Điều chỉnh phân loại và điều chỉnh khác	2.551.220.453
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	139		(8.719.845.263)	(10.974.239.326)	(2.254.394.063)	Bổ sung trích lập dự phòng phải thu khó đòi	(2.254.394.063)
IV. Hàng tồn kho	**140**	V.04	**2.245.308.821.731**	**2.245.347.148.559**	**38.326.828**		
1. Hàng tồn kho	141		2.254.645.693.332	2.255.053.754.553	408.061.221	Tăng hàng mua đang đi đường do người bán đã xuất hóa đơn	1.881.661.316
						Kết chuyển bổ sung giá vốn thiếu vào giá thành	(4.922.903.643)
						Điều chỉnh khác	3.449.303.549
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(9.336.871.601)	(9.706.605.994)	(369.734.393)	Bổ sung trích lập dự phòng hàng tồn kho	(369.734.393)
V. Tài sản ngắn hạn khác	**150**	V.05	**35.957.645.376**	**34.020.537.743**	**(1.937.107.633)**		
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		1.672.574.301	1.582.734.690	(89.839.611)	Điều chỉnh giảm do trích dư vào chi phí	(89.839.611)
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		1.887.758.839	1.231.710.867	(656.047.972)	Kết chuyển vào chi phí do không được khấu trừ	(656.047.972)
3. Thuế và các khoản khác phải thu nhà nước	154		13.836.446.434	14.258.800.471	422.354.037	Kết chuyển vào chi phí đối với thuế GTGT không được hoàn	(110.158.585)
						Điều chỉnh khác	532.512.622
4. Tài sản ngắn hạn khác	158		18.560.865.802	16.947.291.715	(1.613.574.087)	Xử lý đối với khoản tạm ứng của nhân viên đã nghỉ việc	(245.119.319)
						Kết chuyển các khoản tạm ứng cho nhân viên mua hàng sang trả trước người bán do chưa nhận được hóa đơn	273.768.559
						Xử lý tài sản thiếu chờ xử lý	(428.115.328)
						Trình bày cấn trừ lương phải trả	(1.107.395.275)
B. Tài sản dài hạn	**200**		**743.725.117.503**	**731.584.077.916**	**(12.141.039.587)**		
I. Các khoản phải thu dài hạn	**210**		-	-			
II. Tài sản cố định	**220**		**532.306.124.787**	**514.607.366.691**	**(17.698.758.096)**		
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.06	389.761.400.808	390.259.605.640	498.204.832		
- Nguyên giá	222		549.812.682.468	550.447.363.422	634.680.954	Kết chuyển tăng TSCĐ hình thành từ xây dựng cơ bản chuyển sang	1.314.259.652
						Điều chỉnh khác	(679.578.698)

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN KỸ NGHỆ GỖ TRƯỜNG THÀNH
GIẢI TRÌNH CHÊNH LỆCH TRƯỚC VÀ SAU KIỂM TOÁN NĂM 2013

I) BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN BCTC HỢP NHẤT

Đơn vị tính: VND

- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(160.051.281.660)	(160.187.757.782)	(136.476.123)	Điều chỉnh đối với TSCĐ phân loại sang CCDC và trích lập khấu hao bổ sung (136.476.123)
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.07	60.980.719.521	43.035.543.420	(17.945.176.101)	
- Nguyên giá	228		70.781.605.050	50.080.622.274	(20.700.982.776)	Phân loại lại quyền sử dụng đất và TSCĐ vô hình sang chi phí trả trước dài hạn theo TT45/2013/TT-BTC (20.700.982.776)
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(9.800.885.529)	(7.045.078.854)	2.755.806.675	Giảm khấu hao tương ứng với việc phân loại lại TSCĐ 2.755.806.675
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.08	81.564.004.458	81.312.217.632	(251.786.826)	Kết chuyển tăng TSCĐ hình thành từ 241 (1.363.553.159)
						Điều chỉnh khác 1.111.766.333
III. Bất động sản đầu tư	**240**		-	-		
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	**250**	V.09	**181.810.537.517**	**169.624.510.245**	**(12.186.027.272)**	
1. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		93.404.992.015	93.936.384.743	531.392.728	Giảm lỗ từ các công ty liên kết 531.392.728
2. Đầu tư dài hạn khác	258		100.736.504.766	88.019.084.766	(12.717.420.000)	Thoái vốn đầu tư một phần vào Quỹ Bản Việt (12.717.420.000)
3. Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn	259		(12.330.959.264)	(12.330.959.264)	-	
V. Tài sản dài hạn khác	**260**	V.10	**29.608.455.199**	**26.764.829.530**	**(2.843.625.669)**	
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		26.636.230.379	44.608.518.942	17.972.288.563	Phân loại lại quyền sử dụng đất sang chi phí trả trước dài hạn theo TT45/2013/TT-BTC 17.945.176.101
						Điều chỉnh khác 27.112.462
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		1.762.224.820	1.533.682.038	(228.542.782)	Điều chỉnh do giảm chênh lệch tạm thời được khấu trừ (228.542.782)
3. Tài sản dài hạn khác	268		1.210.000.000	1.210.000.000	-	
VI. Lợi thế thương mại	**269**		-	-	-	
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	**270**		**3.526.747.877.219**	**3.518.036.938.097**	**(8.710.939.122)**	-

NGUỒN VỐN	Mã số	TM	SỐ BÁO CÁO CỦA CÔNG TY	SỐ BÁO CÁO CỦA KIỂM TOÁN	Chênh lệch	Nguyên nhân	Số tiền
A. Nợ phải trả	**300**		**2.562.090.402.873**	**2.570.447.529.029**	**8.357.126.156**		
I. Nợ ngắn hạn	**310**		**2.367.020.083.613**	**2.418.235.135.024**	**51.215.051.411**		
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.11	1.817.126.969.093	1.859.156.824.212	42.029.855.119	Phân loại nợ vay dài hạn đến hạn trả 43.014.855.118
						Phân loại lại cho đúng tính chất tài khoản (985.000.000)
2. Phải trả người bán	312	V.12	125.175.715.450	119.146.259.513	(6.029.455.937)	cấn trừ công nợ bổ sung khi hợp nhất và điều chỉnh khác (6.029.455.937)
3. Người mua trả tiền trước	313	V.12	48.767.419.484	48.770.457.639	3.038.155	Phân loại lại cho đúng tính chất tài khoản 3.038.155
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.13	53.040.703.568	56.404.664.722	3.363.961.154	Hồi tố tăng số liệu thuế phải nộp các năm 2009-2012 theo Biên bản thanh tra thuế 6.894.743.918
						Điều chỉnh lại thuế TNDN phải nộp năm 2012 468.619.960
						Điều chỉnh giảm số thuế TNDN phải nộp do giảm lợi nhuận (4.032.013.726)
						Điều chỉnh khác 32.611.002
5. Phải trả người lao động	315	V.14	25.297.606.551	24.262.186.026	(1.035.420.525)	Bù trừ với các khoản tạm ứng của nhân viên (1.107.395.275)
						Điều chỉnh khác 71.974.750
6. Chi phí phải trả	316	V.15	163.432.207.328	175.559.423.906	12.127.216.578	Tích lũy thêm chi phí lãi vay 9.776.042.968
						Phân loại cho đúng tính chất 3.034.105.757
						Điều chỉnh khác (682.932.147)
7. Các khoản phải trả, phải nộp khác	319	V.16	134.009.803.923	134.728.452.790	718.648.867	Tăng do tích lũy thêm chi phí phạt chậm nộp thuế; 1.518.878.482
						Phân loại cho đúng tính chất (330.450.571)
						Điều chỉnh khác (469.779.044)
8. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320		-	-		

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN KỸ NGHỆ GỖ TRƯỜNG THÀNH
GIẢI TRÌNH CHÊNH LỆCH TRƯỚC VÀ SAU KIỂM TOÁN NĂM 2013

I) BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN BCTC HỢP NHẤT

Đơn vị tính: VND

9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		169.658.216	206.866.216	37.208.000	Hoàn nhập Quỹ do không phát sinh lợi nhuận và trích trước tiền thâm niên của CBCNV 37.208.000
II. Nợ dài hạn	**330**	V.17	**195.070.319.260**	**152.212.394.005**	**(42.857.925.255)**	-
1. Phải trả dài hạn khác	333		1.000.000.000	1.000.000.000	-	-
2. Vay và nợ dài hạn	334		165.568.692.553	122.553.837.435	(43.014.855.118)	Phân loại phần ngắn hạn của khoản vay dài hạn đến hạn trả (43.014.855.118)
4. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		(6.250.000)	-	6.250.000	Kết chuyển khoản chi trả này vào chi phí 6.250.000
5. Doanh thu chưa thực hiện	338		28.507.876.707	28.658.556.570	150.679.863	Trình bày lại cho đúng tính chất 150.679.863
B. Vốn chủ sở hữu	**400**	V.18	**863.268.509.664**	**851.318.854.224**	**(11.949.655.440)**	
I. Vốn chủ sở hữu	**410**		**863.268.509.664**	**851.318.854.224**	**(11.949.655.440)**	
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		735.000.000.000	735.000.000.000	-	
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		99.062.086.764	99.062.086.764	-	
4. Cổ phiếu quỹ	414		(420.631.294)	(420.631.294)	-	
5. Quỹ đầu tư phát triển	417		10.494.752.650	10.494.752.650	-	
6. Quỹ dự phòng tài chính	418		3.767.885.040	3.767.885.040	-	
7. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		8.963.110	8.963.110	-	
8. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		15.355.453.394	3.405.797.956	(11.949.655.438)	Do điều chỉnh hồi tố thuế TNDN phải nộp và các bút toán ảnh hưởng (11.949.655.438)
II. Nguồn kinh phí, quỹ khác	**430**		-	-		-
C. Lợi ích cổ đông thiểu số	**439**		**101.388.964.682**	**96.270.554.844**	**(5.118.409.838)**	**Điều chỉnh do điều chỉnh lại lợi nhuận từ các công ty con (5.118.409.838)**
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	**440**		**3.526.747.877.219**	**3.518.036.938.097**	**(8.710.939.122)**	-

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN KỸ NGHỆ GỖ TRƯỜNG THÀNH

GIẢI TRÌNH CHÊNH LỆCH TRƯỚC VÀ SAU KIỂM TOÁN NĂM 2013

II) KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH BCTC HỢP NHẤT

Đơn vị tính: VND

	CHỈ TIÊU	Mã số	TM	SỐ BÁO CÁO CỦA CÔNG TY	SỐ BÁO CÁO CỦA KIỂM TOÁN	CHÊNH LỆCH	Nguyên Nhân	Số tiền
1.	**Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**	1		**1.568.636.213.380**	**1.550.346.175.020**	**(18.290.038.360)**	Loại trừ giao dịch nội bộ	(18.290.038.360)
2.	Các khoản giảm trừ doanh thu	2		5.035.164.253	5.035.164.253	-		
3.	**Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ**	10	VI.19	**1.563.601.049.127**	**1.545.311.010.767**	**(18.290.038.360)**		
4.	Giá vốn hàng bán	11	VI.20	1.260.276.346.941	1.240.571.939.664	(19.704.407.277)	Loại trừ giao dịch nội bộ và điều chỉnh khác Tăng giá vốn do tính lại giá thành và kết chuyển bổ sung chi phí	(23.076.071.128) 3.371.663.851
5.	**Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ**	20		**303.324.702.186**	**304.739.071.103**	**1.414.368.917**		
6.	Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.21	7.806.763.844	8.919.730.691	1.112.966.847	Hoàn nhập đánh giá chênh lệch tỷ giá cuối kỳ đối với các khoản phải thu đang được gia hạn thanh toán Ghi nhận lợi nhuận nhận được từ việc thoái vốn đầu tư Ghi nhận lãi tiền gửi, lãi cho vay và điều chỉnh khác	(1.315.710.703) 2.282.580.000 146.097.550
7.	Chi phí tài chính	22	VI.22	209.639.532.359	219.173.150.254	9.533.617.895	Tích lũy bổ sung chi phí lãi vay Điều chỉnh khác	9.794.242.968 (260.625.073)
	- Trong đó: Chi phí lãi vay	*23*		*197.770.406.972*	*206.691.860.487*	*8.921.453.515*	Tích lũy chi phí lãi vay DL1, DL2 cho phù hợp với thư xác nhận	-
8.	Chi phí bán hàng	24	VI.23	13.526.692.479	12.623.878.406	(902.814.073)	Loại trừ giao dịch nội bộ	(902.814.073)
9.	Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	VI.24	74.507.439.026	77.590.857.879	3.083.418.853	Tăng trích lập dự phòng phải thu khó đòi Loại trừ giao dịch nội bộ và điều chỉnh khác	2.254.394.063 829.024.790
10.	**Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh**	30		**13.457.802.167**	**4.270.915.255**	**(9.186.886.912)**		
11.	Thu nhập khác	31	VI.25	16.442.995.539	21.620.158.453	5.177.162.914	Điều chỉnh giao dịch nội bộ, phân loại cho đúng tính chất	
12.	Chi phí khác	32	VI.26	20.771.842.239	28.798.483.456	8.026.641.218	Điều chỉnh giao dịch nội bộ, phân loại cho đúng tính chất và điều chỉnh bổ sung chi phí	

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN KỸ NGHỆ GỖ TRƯỜNG THÀNH

GIẢI TRÌNH CHÊNH LỆCH TRƯỚC VÀ SAU KIỂM TOÁN NĂM 2013

II) KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH BCTC HỢP NHẤT

Đơn vị tính: VND

STT	CHỈ TIÊU	Mã số	TM	SỐ BÁO CÁO CỦA CÔNG TY	SỐ BÁO CÁO CỦA KIỂM TOÁN	CHÊNH LỆCH	NGUYÊN NHÂN	SỐ TIỀN
13.	**Lợi nhuận khác**	40		**(4.328.846.700)**	**(7.178.325.003)**	**(2.849.478.304)**		
14.	**Phần lợi nhuận (lỗ) trong công ty liên kết, liên doanh**			**(1.796.619.168)**	**(1.265.226.440)**	**531.392.728**		
15.	**Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế**	**50**		**7.332.336.300**	**(4.172.636.188)**	**(11.504.972.488)**		
16.1	Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		5.308.746.639	1.128.107.698	(4.180.638.941)	Giảm thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp do giảm lợi nhuận sau điều chỉnh.	
16.2	Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		(840.061.443)	(607.619.448)	232.441.995	Điều chỉnh thuế hoãn lại do giảm chênh lệch tạm thời được khấu trừ	
17.	**Lợi nhuận sau thuế TNDN**	**60**		**2.863.651.103**	**(4.693.124.438)**	**(7.556.775.541)**		
17.1	**Lợi ích của cổ đông thiểu số**			**(4.153.851.242)**	**(8.562.489.059)**	**(4.408.637.817)**	**Do điều chỉnh giảm lợi nhuận tại các công ty con**	
17.2	**Lợi nhuận sau thuế của cổ đông của Công ty mẹ**			**7.017.502.345**	**3.869.364.621**	**(3.148.137.724)**		
18.	**Lãi cơ bản trên cổ phiếu của Công ty mẹ**	**70**	VI.27	**131**	**76**	**(55)**		

III) LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ BCTC HỢP NHẤT

Hiện tại trong năm 2013 Công ty chúng tôi làm báo báo theo phương pháp trực tiếp và Công ty Kiểm toán DFK làm theo phương pháp gián tiếp, điều này dẫn đến khó có thể so sánh được. Tuy nhiên khoản tiền và tường đương tiền cuối kỳ chỉ chênh lệch 21.936.005 đồng đã được chúng tôi giải thích nguyên nhân ở bảng cân đối kế toán.

TỔNG GIÁM ĐỐC

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN KỸ NGHỆ GỖ TRƯỜNG THÀNH

VÕ TRƯỜNG THÀNH